

Báo cáo Tài chính riêng quý III năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		167.894.148.310	143.058.105.629
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	105.867.080.801	75.063.636.196
111	1. Tiền		61.367.080.801	7.563.636.196
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.500.000.000	67.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.000.000.000	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.000.000.000	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.773.034.853	18.035.529.108
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.217.030.955	1.941.156.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.262.401.247	14.344.749.819
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	1.169.256.129
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.059.706.347	1.321.758.240
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(766.103.696)	(741.391.174)
140	IV. Hàng tồn kho		51.530.789.730	40.788.494.009
141	1. Hàng tồn kho	10	51.530.789.730	40.788.494.009
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.723.242.926	2.170.446.316
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	316.851.789	694.854.444
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.259.040.634	1.475.591.872
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	147.350.503	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.016.729.079.586	970.460.030.898
220	II. Tài sản cố định		852.490.244.988	810.582.261.616
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	850.768.422.925	808.873.375.855
222	- Nguyên giá		1.672.493.543.560	1.509.774.843.129
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(821.725.120.635)	(700.901.467.274)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.721.822.063	1.708.885.761
228	- Nguyên giá		4.575.343.500	4.053.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.853.521.437)	(2.344.221.739)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	-	11.150.642.342
231	- Nguyên giá		-	19.455.935.575
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(8.305.293.233)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		134.675.479.311	117.494.440.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	134.675.479.311	117.494.440.588
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	27.550.500.000	27.550.500.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.612.500.000	5.612.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.012.855.287	3.682.186.352
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.012.855.287	3.682.186.352
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.184.623.227.896	1.113.518.136.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		359.177.101.759	282.462.473.403
310	I. Nợ ngắn hạn		172.743.934.474	139.047.429.579
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	24.732.835.537	16.294.398.278
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	3.642.736.871	11.480.455.863
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	6.805.451.006	11.344.531.479
314	4. Phải trả người lao động		15.914.858.619	15.181.030.787
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.099.210.280	576.702.683
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	18.925.513.447	48.165.229.458
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	19.789.349.478	24.531.363.941
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	75.616.006.566	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	25	5.217.972.670	11.473.717.090
330	II. Nợ dài hạn		186.433.167.285	143.415.043.824
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	177.419.167.285	134.401.043.824
400	B. NGUỒN VỐN		825.446.126.137	831.055.663.124
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	825.446.126.137	830.435.581.676
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		30.437.091.582	28.523.860.739
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.939.634.555	59.842.320.937
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		52.939.634.555	59.842.320.937
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	620.081.448
431	1. Nguồn kinh phí		-	620.081.448
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.184.623.227.896	1.113.518.136.527



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý III năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			tới 30/09/2017	tới 30/09/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		64.803.418.194	58.753.508.890
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		114.034.085.609	99.472.129.330
03	Các khoản dự phòng		24.712.522	-
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.211.888)	41.420.194
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(7.117.693.806)	(5.716.568.107)
06	Chi phí lãi vay		7.177.055.763	6.120.477.011
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh		178.916.366.394	158.670.967.318
09	Giảm các khoản phải thu		11.621.885.271	2.116.010.093
10	(Tăng) / Giảm hàng tồn kho		(10.742.295.721)	(293.548.002)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.771.238.555	25.928.551.588
12	(Tăng) / Giảm chi phí trả trước		2.047.333.720	(1.059.464.943)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.777.447.365)	(4.493.341.564)
15	Thuế TNDN đã nộp		(10.353.773.040)	(11.636.343.223)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.442.375.656	3.342.795.258
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(15.302.433.618)	(43.382.649.667)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		194.623.249.852	129.192.976.858
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(162.178.419.741)	(134.829.161.952)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		250.309.092	8.015.749
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.000.000.000)	(2.136.500.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	9.273.000.000
26	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.612.500.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia		6.720.166.992	4.964.147.954
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(150.207.943.657)	(128.332.998.249)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			tới 30/09/2017	tới 30/09/2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		58.130.645.565	8.034.786.475
34	Tiền trả nợ gốc vay		(19.854.536.567)	(16.988.646.543)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.944.858.000)	(43.659.618.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.668.749.002)	(52.613.478.068)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		30.746.557.193	(51.753.499.459)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	75.063.636.196	167.074.492.648
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		56.887.412	26.171.910
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	105.867.080.801	115.347.165.099



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt ánh, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp cơ điện và vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Bà, Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng và 1 công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam. Thông tin xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| ▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |

- ▶ Phần mềm quản lý 05 năm
- ▶ Các tài sản khác 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 25 năm
- ▶ Máy móc, thiết bị 05 - 08 năm
- ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm
- ▶ Các tài sản khác 05 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	41.894.686	3.068.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.325.186.115	7.560.567.198
Các khoản tương đương tiền (i)	44.500.000.000	67.500.000.000
	105.867.080.801	75.063.636.196

(i) Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 44.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,3% đến 5,5%.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên thứ ba	3.217.030.955	766.103.696	1.941.156.094	741.391.174
Phải thu tiền nước	2.190.450.009	141.274.396	623.992.006	116.561.874
Phải thu đặt máy nước	770.742.311	624.829.300	695.571.220	624.829.300
Phải thu bất động sản đầu tư Minh Đức	-	-	613.919.268	-
Các đối tượng khác	255.838.635	-	7.673.600	-
	3.217.030.955	766.103.696	1.941.156.094	741.391.174

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	-	2.154.257.014
Liên doanh nhà thầu Nghi Tâm - Việt Pháp	-	4.415.367.458
Công ty CP Xây dựng nhà ở Hải Phòng	-	2.862.696.000
Công ty CP Bơm Châu Âu	-	3.329.951.000
Công ty CP Xây dựng và chuyển giao công nghệ CDT	1.175.950.800	-
Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam	720.779.000	-
Công ty CP Bạch Đằng 7	421.301.210	-
Khác	944.370.237	1.582.478.347
	3.262.401.247	14.344.749.819

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/09/2017, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại BIDV với lãi suất 4,8%/năm.

7. Phải thu về cho vay

Phải thu về gốc vay liên quan đến Dự án 1A do Công ty cho Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (công ty con) vay lại. (Thuyết minh 20.i). Toàn bộ khoản cho vay đã đến hạn thanh toán trong kỳ này.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	171.923.333	-	469.991.667	-
VAT chưa kê khai	-	-	516.283.515	-
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	56.583.265	-	-	-
Tạm ứng	823.025.749	-	160.524.101	-
Lãi vay phải thu	-	-	6.333.466	-
Khác	8.174.000	-	168.625.491	-
	1.059.706.347	-	1.321.758.240	-

9. Nợ xấu

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh	855.798.090	89.694.394	839.894.002	98.502.828
Lắp đặt hệ thống cấp nước	624.829.300	-	624.829.300	-
Khách hàng tiền nước	230.968.790	89.694.394	215.064.702	98.502.828
	855.798.090	89.694.394	839.894.002	98.502.828

10. Hàng tồn kho

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	44.840.320.959	-	30.105.204.366	-
Công cụ, dụng cụ	859.593.895	-	614.430.344	-
Chi phí SXKD dở dang	5.744.583.414	-	10.021.212.712	-
Thành phẩm	86.291.462	-	47.646.587	-
	51.530.789.730	-	40.788.494.009	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	407.598.293.770	135.633.962.762	950.936.111.255	5.360.955.207	10.245.520.135	1.509.774.843.129
Số tăng trong kỳ	40.441.568.151	5.460.911.715	117.625.287.781	235.100.000	170.250.946	163.933.118.593
- Mua trong kỳ	-	948.379.000	1.013.932.727	235.100.000	-	2.197.411.727
- Đầu tư XD CB	34.187.319.843	3.124.250.603	104.966.162.845	-	-	142.277.733.291
- Chuyển từ BĐS đầu tư (Thuyết minh 12)	6.254.248.308	1.388.282.112	11.645.192.209	-	170.250.946	19.457.973.575
Số giảm trong kỳ	-	-	1.214.418.162	-	-	1.214.418.162
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.214.418.162	-	-	1.214.418.162
Tại ngày 30/09/2017	448.039.861.921	141.094.874.477	1.067.346.980.874	5.596.055.207	10.415.771.081	1.672.493.543.560
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	190.308.143.373	79.829.717.315	421.331.970.285	3.521.171.582	5.910.464.719	700.901.467.274
Số tăng trong kỳ	29.241.457.699	11.507.665.483	79.788.021.512	489.506.714	803.456.441	121.830.107.849
- Khấu hao trong kỳ	26.154.680.147	10.684.720.055	74.429.163.379	489.506.714	707.240.337	112.465.310.632
- Chuyển từ BĐS đầu tư (Thuyết minh 12)	3.086.777.552	822.945.428	5.358.858.133	-	96.216.104	9.364.797.217
Số giảm trong kỳ	-	-	1.006.454.488	-	-	1.006.454.488
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.006.454.488	-	-	1.006.454.488
Tại ngày 30/09/2017	219.549.601.072	91.337.382.798	500.113.537.309	4.010.678.296	6.713.921.160	821.725.120.635
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	217.290.150.397	55.804.245.447	529.604.140.970	1.839.783.625	4.335.055.416	808.873.375.855
Tại ngày 30/09/2017	228.490.260.849	49.757.491.679	567.233.443.565	1.585.376.911	3.701.849.921	850.768.422.925

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 18.iv; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 18.v; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 18.vii lần lượt là 216.395.684.180 VND, 49.104.112.353 VND và 50.490.771.258 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 37.991.622.875 VND.

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Số giảm trong kỳ	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình (*)	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Tại ngày 30/09/2017	-	-	-	-	-
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	2.795.748.149	740.306.760	4.686.396.791	82.841.533	8.305.293.233
Số tăng trong kỳ	291.000.698	82.638.668	672.461.342	13.374.571	1.059.475.279
- Khấu hao trong kỳ	291.000.698	82.638.668	672.461.342	13.374.571	1.059.475.279
Số giảm trong kỳ	3.086.748.847	822.945.428	5.358.858.133	96.216.104	9.364.768.512
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình (*)	3.086.748.847	822.945.428	5.358.858.133	96.216.104	9.364.768.512
Tại ngày 30/09/2017	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	3.456.462.159	647.975.352	6.958.795.418	87.409.413	11.150.642.342
Tại ngày 30/09/2017	-	-	-	-	-

(*) Bất động sản đầu tư chuyển thành TSCĐ hữu hình là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức cho Liên danh Công ty TNHH Công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Môi trường Việt Nam Xanh thuê hoạt động trong thời hạn 10 năm, bắt đầu từ tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị thuê là 9.618.120.000 VND. Từ 01/08/2017, thời hạn thuê kết thúc, tài sản trên được bàn giao lại cho Công ty tiếp tục phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 30/09/2017 là 4.575.343.500 VND, trong đó phần mềm hóa đơn điện tử mới mua trong kỳ kế toán có nguyên giá là 320.500.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 509.299.698 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2017 là 2.853.521.437 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.910.516.500 VND.

14. Chi phí trả trước

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	190.812.411	482.333.931
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	126.039.378	212.520.513
	316.851.789	694.854.444
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.422.438.340	2.029.329.266
Vô bình, vật tư nước tinh khiết	590.416.947	515.343.430
Khấu hao BĐS đầu tư	-	1.137.513.656
	2.012.855.287	3.682.186.352

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	5.612.500.000	-	5.612.500.000	-
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	5.612.500.000	-	5.612.500.000	-
	27.550.500.000	-	27.550.500.000	-

a) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30/09/2017 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng P. Hoàng Văn Thụ Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua sắm tài sản cố định	97.250.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	110.418.336.520	115.478.317.855
Sửa chữa lớn	24.159.892.791	2.016.122.733
	<u>134.675.479.311</u>	<u>117.494.440.588</u>

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	7.575.165.900	7.575.165.900	7.714.549.080	7.714.549.080
Công ty cổ phần đầu tư TMXNK Phú Thái	2.619.100.000	2.619.100.000	449.966.000	449.966.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	2.606.000.985	2.606.000.985
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ An Thịnh Phát	1.181.083.508	1.181.083.508	1.075.800.000	1.075.800.000
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	3.262.182.300	3.262.182.300	2.606.000.985	2.606.000.985
Công ty TNHH MTV Điện Lực HP - Chi nhánh Lê Chân	1.005.197.160	1.005.197.160	527.680.743	527.680.743
Công ty cổ phần bơm châu Âu	1.373.379.400	1.373.379.400	-	-
Công ty cổ phần đô thị Việt	1.338.386.280	1.338.386.280	-	-
Phải trả đối tượng khác	6.378.340.989	6.378.340.989	1.314.400.485	1.314.400.485
	24.732.835.537	24.732.835.537	16.294.398.278	16.294.398.278

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/09/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	30.617.715.559	30.617.715.559	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.424.536.401	10.336.873.718	11.863.783.639	-	5.951.446.322
Thuế thu nhập cá nhân	-	210.788.454	2.190.437.319	1.832.298.362	147.350.503	-
Thuế tài nguyên	-	45.062.940	49.706.940	4.644.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.007.277.330	1.007.277.330	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.891.569.189	2.745.573.873	-	854.004.684
Phí thoát nước	-	6.664.143.684	22.681.107.604	16.016.963.920	-	-
	-	11.344.531.479	68.774.687.659	64.088.256.683	147.350.503	6.805.451.006

19. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	24.531.363.941	24.531.363.941	15.074.131.027	19.816.145.490	19.789.349.478	19.789.349.478
(i) Dự án 1A	10.566.358.099	10.566.358.099	-	10.566.358.099	-	-
(ii) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.618	12.499.380.618
(iii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
(v) Sacombank - Chi Nhánh Hải Phòng	397.980.000	397.980.000	3.949.825.000	1.293.385.000	3.054.420.000	3.054.420.000
(vi) Vietcombank - Chi Nhánh Hải Phòng	132.996.656	132.996.656	1.631.003.344	588.000.000	1.176.000.000	1.176.000.000
(vii) Ngân hàng VIB	640.352.289	640.352.289	3.096.464.236	971.563.944	2.765.252.581	2.765.252.581
	24.531.363.941	24.531.363.941	15.074.131.027	19.816.145.490	19.789.349.478	19.789.349.478
b) Vay dài hạn						
(i) Dự án 1A	10.566.358.099	10.566.358.099	-	10.566.358.099	-	-
(ii) Dự án 2A	112.494.425.568	112.494.425.568	-	6.249.690.309	106.244.735.259	106.244.735.259
(iii) Dự án Minh Đức	2.648.666.492	2.648.666.492	-	147.148.138	2.501.518.354	2.501.518.354
(iv) Dự án ADB	18.150.915.621	18.150.915.621	12.149.529.715	38.391.078	30.262.054.259	30.262.054.259
(v) Sacombank - Chi Nhánh Hải Phòng	3.847.168.760	3.847.168.760	26.171.800.000	1.293.385.000	28.725.583.760	28.725.583.760
(vi) Vietcombank - Chi Nhánh Hải Phòng	2.165.945.540	2.165.945.540	9.300.566.050	588.000.000	10.878.511.590	10.878.511.590
(vii) Ngân hàng VIB	9.058.927.685	9.058.927.685	10.508.749.800	971.563.944	18.596.113.541	18.596.113.541
	158.932.407.765	158.932.407.765	58.130.645.565	19.854.536.568	197.208.516.763	197.208.516.763
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.531.363.941)	(24.531.363.941)	(15.074.131.027)	(19.816.145.490)	(19.789.349.478)	(19.789.349.478)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	134.401.043.824	134.401.043.824			177.419.167.285	177.419.167.285

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ứng trước tiền đặt máy nước	1.619.398.917	8.940.794.906
- Cấp nước xã Tân Viên 1714 hộ dân	-	2.571.000.000
- Cấp nước xã Quốc Tuấn 1658 hộ dân	-	2.487.000.000
- Cấp nước xã Thuận Thiên 721 hộ dân	-	1.080.000.000
- Cấp nước xã Du Lễ Kiến Thụy 1012 hộ dân	-	1.468.500.000
- Khách hàng cá nhân	853.257.821	463.764.813
- Khách hàng cơ quan	766.141.096	870.530.093
- Khác	-	1.334.294.906
Dự án Xây dựng hồ chứa nước huyện Cát Bà	700.000.000	700.000.000
Di chuyển tuyến ống nút giao thông đường 353	679.999.574	680.000.000
Ứng trước tiền lắp đặt đồng hồ	430.500.000	1.038.750.000
Khác	212.838.380	120.910.957
	3.642.736.871	11.480.455.863

21. Phải trả khác

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.925.513.447	48.165.229.458
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	16.618.692.495	45.661.087.828
- Dự án cải tạo Nhà máy nước Vật Cách	6.232.223.276	15.989.410.298
- Tuyến ống cấp nước Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo	3.206.533.610	-
- Xây dựng Trụ sở chính Công ty	-	4.630.442.372
- Nâng cấp trạm bơm tăng áp Cầu Rào	-	7.550.945.594
- Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 LG Display - Đoạn 1	-	3.165.746.284
- Xây dựng tuyến ống DN280-DN315 đường 356	708.385.280	-
- Khác	6.471.550.329	14.324.543.280
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	1.242.624.723	1.739.567.984
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội	348.841.389	555.369.587
Đối tượng khác	715.354.840	209.204.059
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án chính Hải Phòng giai đoạn II (Vốn ADB) thuộc Ban quản lý công trình cấp nước & vệ sinh thành phố từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	742.069.400.000	28.523.860.739	59.842.320.937	830.435.581.676
Lãi trong kì này	-	-	52.939.634.555	52.939.634.555
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)	-	1.913.230.843	(59.842.320.937)	(57.929.090.094)
Tại ngày 30/09/2017	742.069.400.000	30.437.091.582	52.939.634.555	825.446.126.137

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100,0%	59.842.320.937
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3,2%	1.913.230.843
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0%	5.984.232.094
- Trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 700 đồng)	86,8%	51.944.858.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	51.944.858.000	44.524.164.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	51.944.858.000	44.524.164.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.206.940	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các Quỹ của Công ty

	30/09/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	30.437.091.582	28.523.860.739
	30.437.091.582	28.523.860.739

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/09/2017	01/01/2017
USD	272.695,65	15.149,47

24. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2017	11.473.620.874	96.216	11.473.717.090
Phân phối lợi nhuận năm 2016	5.984.232.094	-	5.984.232.094
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(12.239.976.514)	-	(12.239.976.514)
Số dư ngày 30/09/2017	5.217.876.454	96.216	5.217.972.670

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch (*)	558.213.495.850	442.196.724.400
Lắp đặt máy nước	13.687.238.768	2.586.132.135
Nước tinh khiết	4.248.873.008	3.813.774.837
Nước máy nhanh	2.093.588.173	1.993.903.636
Cho thuê bất động sản đầu tư	781.976.748	1.009.511.254
	579.025.172.547	451.600.046.262

(*) Theo Quyết định số 3208/2016/QĐ-UBND về giá nước sạch trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017 – 2019, giá tiêu thụ nước sạch bình quân là 12.003 đồng/m³, tăng so với đơn giá bình quân giai đoạn 2014 – 2016 (10.082 đồng/m³).

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	356.000.801.157	259.944.662.371
Lắp đặt máy nước	12.491.994.911	2.314.641.647
Nước tinh khiết	4.220.706.631	3.751.174.874
Nước máy nhanh	2.104.905.209	1.966.304.304
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	781.976.748	1.009.511.254
	375.600.384.656	268.986.294.450

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 tới 30/09/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.550.569.795	3.300.729.392
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.484.500.000	2.407.822.966
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.167.041	94.614.053
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.211.888	-
	7.041.448.724	5.803.166.411

28. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 tới 30/09/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.177.055.763	6.120.477.011
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	12.447.859	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	41.420.194
	<u>7.189.503.622</u>	<u>6.161.897.205</u>

29. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 tới 30/09/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	60.357.363.282	50.902.466.866
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	80.965.518	285.436.448
Chi phí dụng cụ quản lý	729.795.472	1.011.927.387
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.958.443.899	14.197.775.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.634.769.191	1.837.003.197
Chi phí bằng tiền khác	5.000.812.980	2.252.043.789
	<u>83.762.150.342</u>	<u>70.486.653.160</u>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 tới 30/09/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.413.545.211	29.145.078.095
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.657.832.487	5.128.464.803
Chi phí dụng cụ quản lý	1.824.218.302	2.572.189.965
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.781.344.991	2.633.482.019
Chi phí dự phòng	24.712.522	-
Thuế, phí và lệ phí	4.040.808.755	1.487.962.172
Chi phí hội nghị, lễ tân	2.755.856.014	2.754.666.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.125.589.688	4.384.154.277
Chi phí bằng tiền khác	6.748.163.815	5.302.594.792
	<u>55.372.071.785</u>	<u>53.408.592.341</u>

31. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 tới 30/09/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/09/2016
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	64.500.000	39.500.000
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	453.037.866	191.938.390
Bán thanh lý xe ô tô	329.090.910	89.090.909
Thu nhập khác	709.429.291	1.072.036.778
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước (*)	4.721.319.703	-
	6.277.377.770	1.392.566.077

(*) Căn cứ theo Hợp đồng số 48/HĐTN, Hợp đồng số 33/HĐTN và Hợp đồng số 34/HĐTN ngày 24/02/2017 về việc thu tiền dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng giữa Công ty CP Cấp nước Hải Phòng và các đơn vị cung ứng dịch vụ thoát nước, Công ty được hưởng phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước tính trên 6,5% tổng phí dịch vụ thoát nước.

32. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 tới 30/09/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/09/2016
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	345.364.000	350.425.000
Thanh lý xe ô tô	246.466.899	81.075.160
Chi phí khác	539.389.543	567.332.544
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước (*)	4.485.250.000	-
	5.616.470.442	998.832.704

(*) Căn cứ theo Quyết định số 60/QĐ-CNPH ngày 28/02/2017 của Công ty CP Cấp nước Hải Phòng về khoản chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước cho các đơn vị trong Công ty, lợi nhuận định mức từ hoạt động thu tiền dịch vụ thoát nước là 5% tổng số tiền được hưởng sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế GTGT với Nhà nước. Chi phí khác là số tiền còn lại dùng trả chi phí cho các đơn vị trực tiếp thu và các đơn vị hỗ trợ thu trong Công ty.

33. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	64.803.418.194	58.753.508.890
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(5.484.500.000)	(2.407.822.966)
- Điều chỉnh khác	-	(6.404.907.374)
Thu nhập chịu thuế	59.318.918.194	49.940.778.550
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.863.783.639	9.988.155.710

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 tới 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 tới 30/09/2016 VND
Nhân công	131.065.833.699	114.908.365.221
Nguyên vật liệu đầu vào	54.141.632.304	51.178.866.834
Khấu hao tài sản cố định	114.034.085.609	99.472.129.330
Sửa chữa lớn	99.966.923.347	49.941.323.600
Dịch vụ mua ngoài	50.861.171.102	40.446.153.907
Chi phí khác bằng tiền	60.426.976.299	38.955.452.116
	510.496.622.360	394.902.291.008

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


36. Báo cáo bộ phận


Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.


37. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2017.




Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2017